

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.2%	10.4%	0.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.69
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

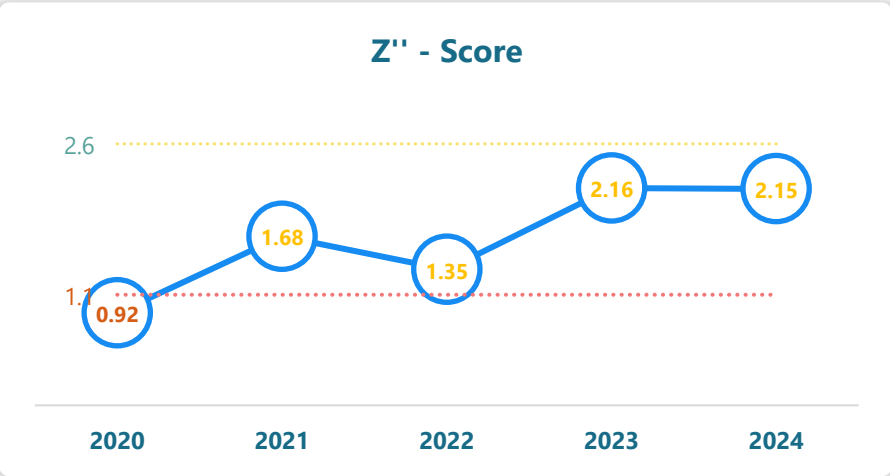
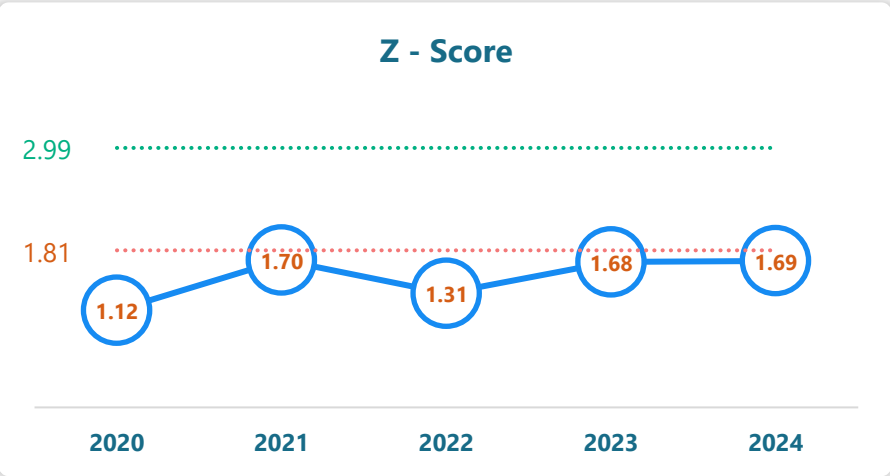
Hệ số nguy cơ phá sản	2.15
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024		
DT thuần	2,689	YoY ▲ 482 ▲ 21.8%
tỷ VNĐ		

2024		
LN sau thuế	106	YoY ▲ 26.3 ▲ 32.4%
tỷ VNĐ		

2024		
ROE	5.9%	+/- YoY ▲ 1.1%

2024		
ROA	3.5%	+/- YoY ▲ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LSS** năm **2024** đạt **1.69**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.68). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

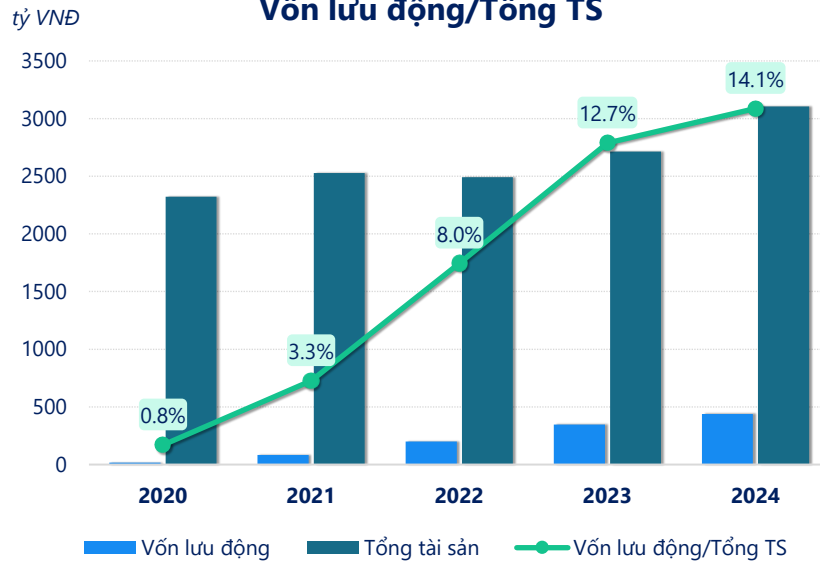
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LSS** năm **2024** đạt **2.15**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **LSS** ghi nhận doanh thu thuần **2,689** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **105.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 21.8%** và **tăng 32.4%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.92%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Mía đường Lam Sơn (HSX: LSS)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

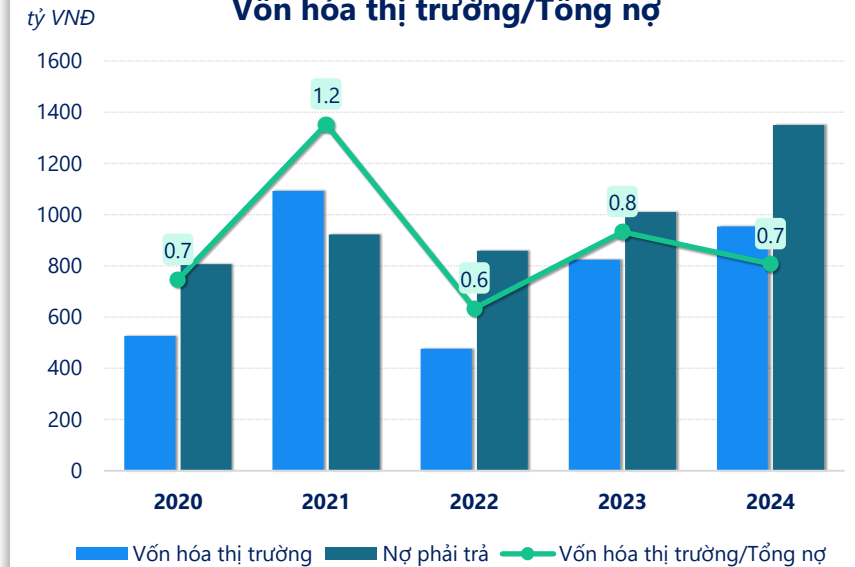


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

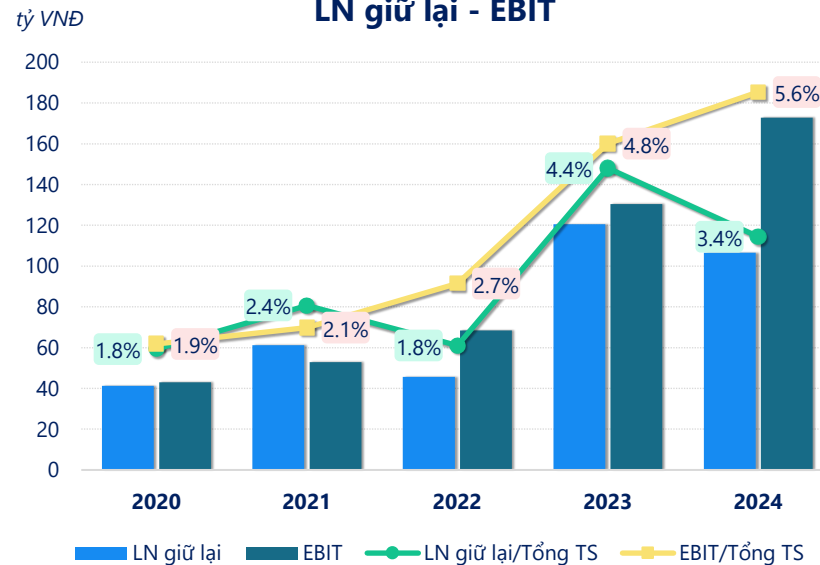
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

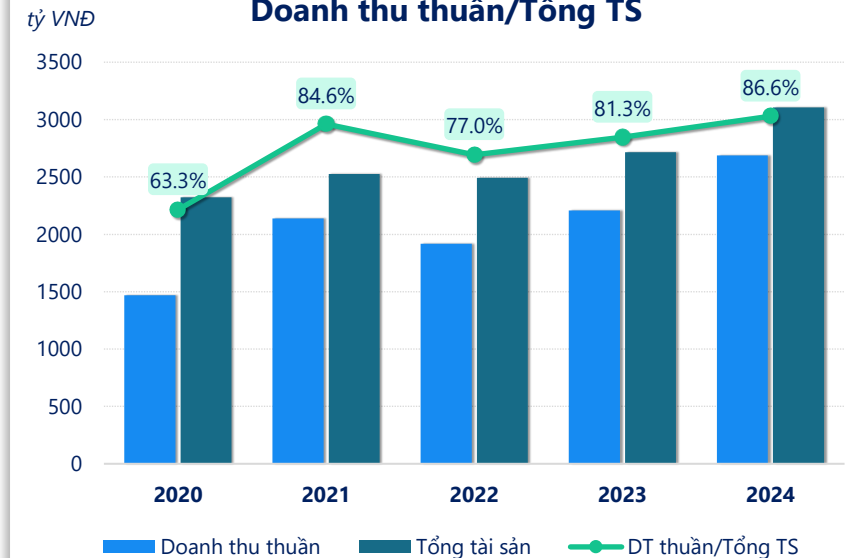
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,106</b>	<b>2,715</b>	<b>14.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,758</b>	<b>1,294</b>	<b>35.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	62.8	130	-51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.5	29.5	37.3%
Phải thu ngắn hạn	245	434	-43.6%
Hàng tồn kho	1,368	638	114%
Tài sản ngắn hạn khác	42.1	61.5	-31.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,348</b>	<b>1,421</b>	<b>-5.2%</b>
Phải thu dài hạn	32.9	0	
Tài sản cố định	856	914	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	346	362	-4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.8	85.8	-35.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>56.5</b>	<b>59.4</b>	<b>-4.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,350</b>	<b>1,009</b>	<b>33.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,320</b>	<b>948</b>	<b>39.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	943	776	21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	60.9	69.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>30.3</b>	<b>61.7</b>	<b>-50.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6.34	6.34	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,756</b>	<b>1,706</b>	<b>3.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,741</b>	<b>1,687</b>	<b>3.2%</b>
Vốn điều lệ	801	745	7.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>15.1</b>	<b>18.6</b>	<b>-18.7%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,469</b>	<b>2,138</b>	<b>1,918</b>	<b>2,207</b>	<b>2,689</b>
Giá vốn hàng bán	1,330	1,944	1,705	1,962	2,367
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>139</b>	<b>194</b>	<b>213</b>	<b>245</b>	<b>322</b>
Doanh thu HĐTC	4.98	5.98	5.52	8.12	15.5
Chi phí TC	24.2	28.2	30.5	42.0	58.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>20.0</b>	<b>13.3</b>	<b>25.2</b>	<b>35.4</b>	<b>48.2</b>
LN trong công ty LKLD	-0.04	0.04	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.4	63.1	80.5	50.2	74.9
Chi phí QLDN	50.5	65.8	61.5	66.8	72.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>25.2</b>	<b>42.5</b>	<b>45.9</b>	<b>94.5</b>	<b>132</b>
Lợi nhuận khác	-2.16	-2.96	-2.78	0.48	-7.09
<b>LN trước thuế</b>	<b>23.1</b>	<b>39.6</b>	<b>43.2</b>	<b>94.9</b>	<b>125</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.0</b>	<b>33.2</b>	<b>38.6</b>	<b>79.7</b>	<b>106</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>18.0</b>	<b>33.0</b>	<b>38.8</b>	<b>79.5</b>	<b>102</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.6	57.5	76.7	705	-239
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	-141	-52.8	-88.1	5.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.4	106	-28.3	-712	167
Tiền đầu kỳ	33.9	25.8	48.9	47.7	130
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.07</b>	<b>23.2</b>	<b>-4.39</b>	<b>-95.6</b>	<b>-67.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	-0.02	-0.07	0
Tiền cuối kỳ	25.8	48.9	47.7	41.0	62.8